

## BÁT NHÃ

Dịch âm từ « prajna » trong tiếng xăng-xơ-ri, có nghĩa là « trí tuệ ». Theo quan niệm nhà Phật thì chỉ có Phật mới có đầy đủ thứ trí tuệ này. Thứ trí tuệ này hoàn toàn trái ngược với trí tuệ trong sự nhận thức thông thường của mọi người. Phật giáo phủ nhận sự tồn tại của thế thực tế khách quan, xóa nhòa sự đối lập giữa chủ quan và khách quan. Do đó *bát nhã* (với nghĩa trí tuệ) không được dùng để nhận thức thế giới khách quan (vì đối với Phật gia, thế giới này về căn bản là không tồn tại một cách thực sự). Nó được dùng để thể nghiệm các khả năng trực quan về bản thể thần bí của Phật giáo.

Kinh *Bát Nhã* — bộ kinh sách rất lớn của Phật giáo Ấn Độ đã dùng một khối lượng chữ nghĩa đồ sộ chỉ để nói lên một điều duy nhất : thế giới khách quan là hư ảo, không chân thực. Và điều này cũng đã được Tăng Triệu — người thừa kế y bát của Cư-ma-la-thập (một cao tăng Ấn Độ — thế kỉ V) nói lên một cách rõ ràng dứt khoát : « Tất cả mọi cái đều là hư vô, đều không có thực thể, đó là tông chỉ sâu xa thần diệu của *bát nhã*, đó là nguyên tắc tối cao của muôn vật ». (Bất chân không luận). Và, đó chính là nguyên tắc quán triệt nhận thức luận thần bí siêu hình của Phật giáo. (Xem thêm : Phật — Thiền tông).

## BÁT QUÁI

*Bát quái* là tám quẻ, trở tám tập hợp phù hiệu cơ bản tạo thành bởi các đường vạch liền (—) và các đường vạch đứt (---), gọi là *hào*, được dùng rộng rãi trong sách Dịch vốn là sách bói toán của người Trung Hoa cổ đại (xem Chu Dịch).

*Bát quái* gồm có : *Cần* (hoặc *Kiên*) ☰

*Khôn* ☷ ; *Chấn* ☳ ; *Tốn* ☴ ;

*Khảm* ☵ ; *Li* ☲ ; *Cấn* ☶ ; *Đoài* ☱

(hoặc *Đoái*)

Cứ hai trong tám quẻ này luân phiên chồng lên nhau sẽ tạo thành 64 quẻ. Mỗi quẻ như vậy có 6 hào. Kèm theo *quái* và *hào* có *quái từ*, *hào từ* (lời quẻ ; lời hào) ; *quái từ* và *hào từ* tạo thành phần *kinh* của sách Dịch. Người Trung Hoa cổ xưa dựa vào hình thể của quẻ cùng lời quẻ, lời hào để đoán việc may rủi dữ lành.

Trong phần giải thích tổng quát bộ phận kinh của sách Dịch, do người đời sau viết, được gọi là *Dịch truyện*, tám quẻ cơ bản nói trên được dùng để tượng trưng cho âm, dương, trời, đất, sấm, gió, nước, lửa, núi, đầm lầy, bốn phương v.v... (*Cần* tượng trưng cho dương, cho trời ; *Khôn* tượng trưng cho âm, cho đất. *Đoài* : đầm lầy, phương tây ; *Li* : lửa, phương nam ; *Chấn* : sấm, phương đông ; *Tốn* : gió ; *Khảm* : nước, phương bắc ; *Cấn* : núi).

Với các tác giả *Dịch truyện*, quá trình sinh thành, biến hóa của muôn vật đều được, chiêm nghiệm qua sự xúc tiếp và tác động lẫn nhau của tám quẻ cơ bản này. (Xem thêm : Chu Dịch).

## BIÊN NIÊN SỬ

Một thể tài của sách sử, trở loại sách lịch sử ghi chép các sự kiện theo trình tự niên đại. « Bảng khắc đá pa-liết-mô » — di vật cổ Ai Cập thuộc thế kỉ 27 trước Công



nguyên là văn kiện lịch sử được ghi theo lối biên niên cổ xưa nhất của thế giới còn được bảo tồn đến nay.

Lịch sử rất coi trọng thời gian, sử biên niên lấy năm tháng làm trục dọc, lấy sự kiện làm trục ngang, rất tiện cho việc tìm hiểu quá trình phát triển của sự vật, cho tới nay vẫn được nhiều nhà lịch sử học đánh giá cao. Nhưng trong biên niên sử, các sự việc được ghi chép xen kẽ nhau, có khi một việc mà phần đầu phần cuối cách nhau rất xa, không tiện cho việc tham khảo nghiên cứu, vì vậy nên đã xuất hiện loại « *kỉ sự bản末* » (ghi chép các sự kiện lịch sử một cách hoàn chỉnh và gắn liền với nhau, từ đầu đến cuối).

## BIÊN VĂN

Còn gọi là văn biên lệ hoặc văn biên ngẫu. Do chỗ thể văn này thường dùng các câu có 4 chữ, 6 chữ nên còn gọi là văn *tứ lục*.

Văn biên ngẫu là một thể văn nửa như văn vần, nửa như văn xuôi, với đặc trưng nổi bật là chú trọng câu chữ đối chọi, thanh điệu trầm bổng, hài hòa.

Văn xuôi Hán văn từ xa xưa (ít nhất là từ thời Hán) đã hình thành hai xu hướng phát triển: một xu hướng chuộng lời văn giản dị, ý tứ rõ ràng; một xu hướng khác ưa cầu kỳ, chuộng lời văn bay bướm, câu chữ tươi đẹp, đối chọi nhau, thanh điệu nhịp nhàng. Càng về sau, sự khác nhau giữa hai xu hướng này ngày càng trở nên nổi bật, cuối cùng hình thành sự phân biệt giữa « *văn* » và « *bút* ». « *Văn* » trở thành văn (văn biên lệ, văn biên ngẫu) chuộng lời ý hoa mỹ, việc dùng chữ đặt câu đều được quy định rõ ràng, chặt chẽ, chú trọng đến đối ngẫu và thanh luật; « *bút* » trở thành văn xuôi chú trọng biểu đạt ý tứ rõ ràng, không chuộng vẻ đẹp hoa hòe hoa sói trong ngôn từ, không chịu sự hạn định gò bó trong số chữ cách đặt câu và không câu nệ bằng trắc, đối ngẫu.

## CỔ THỂ (thơ)

Còn gọi là *cổ thi* hoặc *cổ phong*, phân biệt với thơ *cận thể* (thơ luật và tuyệt cú), là danh từ mới có từ sau đời Đường, được dùng để trở các loại thơ ngoài thơ *cận thể* trong thơ cổ Trung Hoa.

Xét về mặt cú pháp, thơ cổ thể có thơ *Tam ngôn* (tức là mỗi câu chỉ có 3 chữ), *Tứ ngôn*, *Ngũ ngôn*, *Thất ngôn*, *Cửu ngôn*. Thơ trong *Kinh Thi* chủ yếu là thơ *Tứ ngôn*; thời Hán Ngụy, thơ *Ngũ ngôn* chiếm đa số; Từ Đường trở về sau, thơ *Ngũ ngôn* tuy vẫn chiếm địa vị chủ yếu, nhưng thơ *Thất ngôn* đã dần dần thịnh hành.

Xét về mặt vận luật, trong thơ cổ thể, có thể câu nào cũng hiệp vần, có thể cách một câu mới hiệp vần, cũng có thể cách vài câu mới lại hiệp vần. Có thể dùng một vần từ đầu đến cuối, có thể đổi vần, và chữ gieo vần được tính rất rộng, nghĩa là vần gần nhau có thể thông nhau, không gò theo vận thư (sách quy định vần thơ).

Về phong cách, thơ cổ thể nói chung giản dị, trong sáng, chỉ cần có vần điệu tiết tấu nhịp nhàng, là được chứ không gò ép về mặt bằng trắc, cũng không hạn định số câu trong một bài. Vì vậy, so với thơ *cận thể* có quy cách niêm luật rất chặt thì thơ cổ thể tương đối tự do hơn. Loại « *ca* » trong lịch sử thơ ca Trung Hoa, như Đại phong ca, Cai hạ ca chẳng hạn, thực tế cũng là một loại thơ cổ thể, chứ không phải là một thể tài văn học riêng biệt.



## CỒ VĂN

« Cồ văn » đầu tiên là một thuật ngữ của Văn tự học, được dùng để trở loại văn tự Hán trước đời Tần. Về sau, được dùng theo nghĩa rộng, trở các thư tịch kinh điển còn sót lại sau vụ « đốt sách chôn Nho » của Tần Thủy Hoàng. Những người chuyên nghiên cứu loại sách này dần dần đã tập hợp lại và hình thành một học phái, được gọi là phái « Kinh học Cồ văn ».

Từ thời Bắc ngụy (khoảng thế kỉ IV đến thế kỉ VI), hai chữ « Cồ văn » gắn liền với những hoạt động nhằm xoay chuyển văn phong hoa hòe hoa sói, nghèo nàn về nội dung, quá trau chuốt về hình thức. Tới thời Trung Đường (thế kỉ VII), « Cồ văn » trở thành tên gọi của một phong trào cải cách văn phong, văn thể, ngữ ngôn văn học, có ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển của văn học Trung Hoa, đặc biệt là về mặt tản văn.

Theo cách nhận định truyền thống, « Cồ văn » bao gồm các tác phẩm văn học thời Tam đại (Hạ Thương Chu) Lưỡng Hán (Tiền Hán, Hậu Hán) và tác phẩm của các văn nhân thời sau sáng tác theo khuynh hướng tiêu chuẩn Cồ văn, tiêu biểu là các tác gia lớn thời Đường Tống như Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên, Âu Dương Tu, Tô Tuân, Tô Thức, Tô Triệt... cùng một vài tác gia khác thời Minh Thanh.

## CHÂN NHƯ

Một thuật ngữ của Phật gia, trở bản thể vũ trụ tồn tại vĩnh viễn, vĩnh hằng bất biến, tuy không phải là một vật cụ thể nào, nhưng lại là cái duy nhất chân thực. Theo « Duy thức luận » : « *Chân* là chân thực, rõ ràng không phải là hư ảo. *Như* là vĩnh hằng bất biến. *Chân như* là chân thực so với mọi pháp (hiện tượng), giữ được bản tính vĩnh hằng bất biến... ».

Theo cách giải thích của tông Thiên Thai (một tông phái Phật giáo Trung Hoa hình thành vào thế kỉ VI, với các nhà sư nổi tiếng thông hiểu giáo lí nhiệm màu là Tuệ Tư, Tuệ Văn, Trí Khải thì *Chân* và *Như* là hai đặc tính của bản thể. (Họ gọi toàn thể vũ trụ là *Chân như*). Nó là *Chân* vì mọi pháp (hiện tượng) đều dựa vào *tâm* (theo họ là bản thể) mà có. Các pháp đều là hư ảo, cho nên gọi nó là *chân*. Nó là *như* vì các pháp đều có dị biệt mà *chân tâm* thì không có dị biệt, cho nên gọi nó là *như*... » (Đại thừa chỉ quán pháp môn).

Với Thiên tông, « *Chân như* » là tinh thần chủ quan (bản tâm) hoàn toàn nhất, viên mãn nhất. Cái « *chân như* » này như thế nào, không thể dùng ngôn ngữ miêu tả biểu đạt được. Các môn phái Thiên tông sau này lại đi xa hơn nữa. Theo họ trong mọi sự vật đều có thể hiện « *chân như* » ; trong mọi sự vật đều có thể tìm ra con đường dẫn tới « đạo mẫu giải thoát ». Như vậy là họ đã đưa « *chân như* » hòa lẫn vào tự nhiên, xét trên một mặt nào đó thì họ đã xóa bỏ « *chân như* » với tính cách là một thực thể tinh thần siêu tự nhiên trong quan niệm truyền thống của Phật giáo.

## CHU DỊCH

Còn gọi là Kinh Dịch, một trong Ngũ kinh (năm bộ sách kinh điển của Nho gia), vốn là sách bói toán của người Trung Hoa cổ đại, sau được bổ sung thêm nhiều phần luận bàn về lẽ sinh thành biến hóa của muôn vật trong trời đất.

Phần chủ yếu của Chu Dịch là 64 quẻ, do tám quẻ cơ bản tạo thành (xem Bát quái). Mỗi quẻ gồm 6 hào một vạch liền (—) hoặc một vạch đứt (— —), tượng trưng cho



âm, dương (xem Bát quái; Âm dương), cộng 384 hào. Quẻ và hào đều có lời diễn dịch ghi chú gọi là lời quẻ (*quái từ*) lời hào (*hào từ*). Quái từ và hào từ cùng hình thể của các quẻ tạo thành phần kinh của sách Dịch. Lời giải thích tổng quát các quẻ, các hào, nêu rõ nguồn gốc và tính chất của tám quẻ cơ bản (gọi là *tiên thiên bát quái*) v.v. được gọi là *Dịch truyện*, hoặc *Thập lục* (mười bài văn phụ trợ cho kinh) bao gồm: Thoán từ (hai thiên thượng và hạ); Đại tượng (giải thích cả quẻ); Tiểu tượng (giải thích một hào); Hệ từ (hai thiên thượng và hạ); Văn ngôn; Thuyết quái; Tự quái; Tập quái. Đây là phần có ý nghĩa triết học đặc sắc nhất của *Chu Dịch*.

Ngày xưa, các nhà Nho cho rằng Văn Vương nhà Chu (khoảng 1066 — 249 trước Công nguyên) là người đặt ra lời quẻ, lời hào và Khổng Tử (551 — 478 trước Công nguyên) là tác giả của *Thập lục*. Kết quả của các công trình nghiên cứu hiện đại cho biết, phần kinh của sách Dịch không thể ra đời sớm hơn giai đoạn giữa thời Xuân thu (770 — 480 trước Công nguyên); còn phần *truyện* của sách Dịch (*Dịch truyện* hoặc *Thập lục*) cổ nhiên ra đời muộn hơn nhiều. (Khoảng Chiến quốc 480 — 221 trước Công nguyên) và do nhiều người biên soạn.

Các tác giả *Dịch truyện* cho rằng tám quẻ cơ bản của kinh Dịch tượng trưng cho kết cấu của thế giới. Họ căn cứ vào trật tự sắp đặt 64 quẻ, sự biến hóa của hình thể các quẻ, vận dụng các hiện tượng tác động lẫn nhau và tăng giảm bù trừ lẫn nhau của hai thể lực đối lập nhau là âm và dương để thuyết minh quá trình chuyển hóa từ tích cực đến tiêu cực, từ khẳng định đến phủ định, từ sinh thành đến diệt vong của sự vật. Trong sự lí giải này có bao hàm những nhân tố duy vật và biện chứng thô sơ, nhưng do hạn chế của thời đại, do bản thân sách Dịch là loại sách bói toán mê tín cho nên lập luận của các tác giả *Dịch truyện* cuối cùng cũng đã lại rơi vào vòng luẩn quẩn duy tâm, thần bí, tuần hoàn, luận.

Các tác giả *Dịch truyện* đề xuất « một âm một dương là đạo », « âm dương biến đổi khôn lường là thánh thần », coi sự biến hóa đáp ứng của âm dương là nguyên lí đầu tiên của sự sinh thành trong vũ trụ. Như vậy là có ý phủ định vị thượng đế được người đương thời suy tôn là là bậc thánh thần tối cao có nhân cách làm chủ cả thế giới nhân sinh, đó là một quan điểm tiến bộ có mang mầm mống duy vật. Quan niệm về chuyển hóa đáp ứng thể hiện qua việc đề xuất « Thái cực sinh lưỡng nghi » (Trời Đất, Âm Dương — xem Thái cực), « lưỡng nghi sinh tứ tượng » (Xuân Hạ Thu Đông), « tứ tượng sinh bát quái » tượng trưng cho tám hiện tượng vật chất: trời, đất, núi, đầm, nước, lửa, gió, sấm). Việc sắp đặt cho từng cặp đối lập trong tám quẻ đó phối hợp với nhau phát triển thành 64 quẻ, rồi thành 384 hào cũng có thể coi là một cách giải thích sự phát triển biến hóa của sự vật dựa trên sự mâu thuẫn của hai mặt đối lập. Và, trong cách giải thích này, hiển nhiên là có những nhân tố biện chứng.

Tuy vậy, các quan niệm duy vật và biện chứng ở đây đều không triệt để. Thí dụ, trong vấn đề sự sinh thành của muôn vật, hai yếu tố âm dương được quan niệm là từ thái cực mà sinh ra, mà thái cực thì, theo các tác giả *Dịch truyện*, lại là một ý niệm trừu tượng có sẵn trong vũ trụ. Như vậy là bị rơi vào phạm vi duy tâm luận. Vấn đề « lí » sinh « khí » (xem Lí và khí) của các nhà đạo học (xem Lí học; Đạo học) đời Tống đời Minh đều là kế thừa một cách trực tiếp hoặc gián tiếp quan điểm này của các tác giả *Dịch truyện*.

Trong vấn đề sự biến đổi chuyển hóa của Trời đất muôn vật, lập luận của các tác giả *Dịch truyện* cũng mang đậm màu sắc tuần hoàn luận, thí dụ như mệnh đề « rét qua nóng tới; nóng qua rét tới, nóng rét đáp ứng xô đẩy nhau tới lui mà thành năm » chẳng hạn.



Các quan niệm về « hòa » (điều hòa), « trung » (tính tại ở giữa hai mặt đối lập) đều là những quan niệm siêu hình, máy móc, không phản ánh đầy đủ những quy luật phổ biến của sự sinh thành phát triển của sự vật. Ngoài ra, những mệnh đề đại loại như « thiên tôn địa ti, Càn khôn định hỉ, ti cao dĩ trăn, quý tiện vị hỉ » (Trời cao Đất thấp, do đó mà thực thể của hai quẻ Càn Khôn được xác định ; Trời cao Đất thấp đã rõ ràng thì, vị trí sang hèn trong xã hội cũng được an định) v.v. đều nhằm biện hộ và củng cố cho trật tự tôn ti của xã hội phong kiến. Đó là những điều cần phải lưu ý khi nghiên cứu *Chu Dịch*.

## CHUNG ĐỊNH VĂN

Còn gọi là kim Văn, loại chữ khắc trên các đồ tế tự bằng thanh đồng, chủ yếu là thuộc đời Chu (thế kỉ XI Tr. Công nguyên), cũng có một số ít là di vật đời Thương (thế kỉ XVII trước Công nguyên). Cho tới nay, đã đào được khoảng gần sáu ngàn di vật thuộc loại này, thấy có tới trên 3.000 mặt chữ khác nhau, đã giải thích được khoảng trên 2.000 chữ, phần lớn đều là di tích văn tự đời Chu.

## DĨ Ý NGHỊNH CHÍ (lấy ý đón chí)

Lời của Mạnh Tử, trình bày một phương pháp tiếp cận và mình giải văn bản cổ. Thiên Văn Chương — Sách *Mạnh Tử* viết : « Người giải thích Kinh Thi không nên lấy văn làm hại từ, không nên lấy từ làm hại ý, phải lấy ý đón chí, như vậy mới là hiểu thơ. Thí dụ, bài Văn Hán trong Kinh Thi có câu : « Lê dân nhà Chu chẳng còn một mống nào » (Chu chi lê dân, mi hữu quyết di) ; nếu chỉ chú ý đến mặt chữ, tin rằng lời thơ ấy có nghĩa đích thực như vậy, thì chẳng lẽ dân nhà Chu lại không còn sót lại một người nào cả ư ? » — Trong đoạn trích trên đây, *văn* là văn vẻ văn chương, *từ* là lời, là ngôn từ ; *chí* là tâm tư tình cảm tư tưởng của tác giả và cũng chính là nội dung của tác phẩm. Ý của Mạnh Tử qua đoạn trích đại khái là : khi tiếp cận tìm hiểu tác phẩm văn học, không nên máy móc bám chặt lấy nghĩa của từng chữ. Nên xuất phát từ cái nhìn bao quát toàn bài để phân tích nội dung của tác phẩm, để tìm hiểu ý đồ sáng tạo của tác giả, có như vậy mới mong thấu hiểu ý đồ sáng tạo của tác giả, có như vậy mới mong hiểu rõ được ý nghĩa sâu sắc của thơ văn. Trong hai câu thơ được nêu lên làm thí dụ ở trên, tác giả bài thơ đã sử dụng biện pháp khoa trương. Vì vậy, nếu cứ bám sát nghĩa chữ mà tìm hiểu thì sẽ không thể lĩnh hội được tinh thần nội dung ý thơ. Với những đặc trưng cổ hữu nằm trong bản thân hệ thống ngôn ngữ văn học được sử dụng để sáng tác thơ văn cổ của Trung Hoa, kiến giải trên đây của Mạnh Tử là có cơ sở thực tế, khoa học. Tìm hiểu các văn bản cổ viết bằng Hán văn, không thể phân tích câu chữ một cách chi li, thấu triệt về mặt nghĩa từ và cú pháp theo kiểu phân tích các loại thơ văn hiện đại. Nhiều khi phải nghiêm ngẫm nghĩa chữ ý câu trên cơ sở những mối quan hệ rộng lớn phức tạp giữa những cái bên trong và bên ngoài văn bản thì mới khám phá được ý nghĩa của cả câu, của toàn bài. Tuy vậy, cũng cần hết sức tránh những suy diễn vô căn cứ. Muốn tránh những điều suy diễn vô căn cứ trong khi tìm hiểu văn thơ, biện pháp « dĩ ý nghịnh chí » cần phải được tiến hành trên cơ sở « tri nhân luận thế » (hiểu về bản thân tác giả và thời đại mà tác giả sống, bản chất những sự việc mà tác giả trình bày trong văn thơ).

Về thuyết « tri nhân luận thế » này, thiên Văn Chương sách *Mạnh Tử* trình bày khá thấu triệt. Theo sách trên, Mạnh Tử từng nhấn mạnh : « Đọc thơ người ta làm, xem sách người ta viết, vậy mà lại không hiểu biết tí gì về bản thân người ta, liệu như vậy



có đn không? — Liền đó, ông lại nói thêm, bên cạnh việc tìm hiểu bản thân tác giả, cuộc đời tác giả, lại còn phải đi sâu luận bàn đề hiểu rõ thời thế tác giả sống nữa. Tiếp đó, ở một chương sau, qua việc đánh giá cách tìm hiểu phê bình thơ của ông già họ Cao, Mạnh Tử lại bổ sung thêm một điều nữa cho các thuyết « dĩ ý nghinh chí » và « tri nhân luận thế » của mình, đó là : cần phải phân tích cụ thể ý tình, sự việc trong thơ trước khi có những nhận định tổng quát về nội dung tác phẩm và tư tưởng của tác giả. Trong chương này, ông già họ Cao chê thơ Tiểu hiền có những lời oán trách cha mẹ là « thơ của kẻ tiểu nhân ». Mạnh Tử không đồng ý, cho rằng không nhất thiết cứ có lời oán thán trước các hành vi của cha mẹ thì đương nhiên là « tiểu nhân ». Cần phải xem cho rõ ý tình sự việc cụ thể ra sao. Theo lời chú giải của các nhà nghiên cứu *Kinh Thi* theo quan điểm Nho gia, thơ Tiểu hiền nói lên lòng oán trách Chu U Vương nghe lời sàm báng của Bao Tự mà xua đuổi thái tử Nghi Cữu, gây nên sự suy vong của vương thất nhà Chu. Mạnh Tử nhận định rằng, lỗi của Chu U Vương trong việc này rất lớn ; oán trách người thân ». Cho nên, thơ Tiểu hiền có lời oán trách người thân, nhưng không phải là thơ của « tiểu nhân ». — Mạnh Tử không rời quan điểm giải cấp và lập trường chính trị của ông khi nhận định về nội dung thơ ca, về tư tưởng tác giả. Đó là điều cần phải lưu ý. Nhưng, những phương pháp tiếp cận và minh giải thơ ca nói riêng, văn chương nói chung mà ông đề xuất rõ ràng là có những điều đáng để tham khảo và đã được Nho gia các đời chú ý vận dụng để phẩm bình văn thơ.

## ĐẠI HỌC

Tên một cuốn sách kinh điển của Nho gia, Đại học vốn là một thiên trong *Lễ kí*. Thời Tống, Trình Di và Chu Hi tách thiên này ra thành sách riêng, đưa vào *Tứ thư* (bốn bộ sách kinh điển quan trọng bậc nhất của Nho gia bao gồm *Đại học*, *Trung dung*, *Luận ngữ*, *Mạnh Tử*).

Xuất phát từ những quan điểm xã hội chính trị mang nặng màu sắc duy tâm của Nho gia, người làm sách *Đại học* (trưng truyền là Tăng Tử, một môn đồ nổi tiếng của Khổng học) đã nhấn mạnh vào tính thống nhất không thể chia cắt giữa việc *tu dưỡng đạo đức cá nhân* và việc *trị quốc* (cai trị đất nước), *bình thiên hạ* (bình trị thiên hạ).

Sách *Đại học* nêu bật « tam cương » và « bát mục ». *Tam cương* là : *minh đức* (làm sáng đức tối lành); *tân dân* (đổi mới tâm tính của dân chúng) và *chỉ ư chí thiện* (chỉ dừng lại khi đã đạt tới đỉnh cao của chữ thiện). Cơ sở và chuẩn mực của *tam cương* cổ nhiên đều là các giáo điều đạo đức của Nho gia.

Còn *bát mục* thì bao gồm : *cách vật* (nghiên cứu sâu sự vật); *trí tri* (đạt tới chỗ biết); *thành ý* (chân thành trong suy nghĩ), *chính tâm* (giữ lòng cho ngay thẳng); *tu thân* (tu dưỡng bản thân); *tề gia* (làm cho nhà có được nề nếp); *trị quốc* (cai trị đất nước được yên ổn); *bình thiên hạ* (mở rộng sự bình trị ra khắp bốn phương). Trong *bát mục* nói trên thì *tu thân* là quan trọng bậc nhất. Đó là bước đầu tiên để đi tới chỗ « trị quốc, bình thiên hạ », và đó cũng là cơ sở của các hoạt động « cách vật », « trí tri ». Một điều cần chú ý là, hoạt động « cách vật, trí tri » nói tới ở đây không nhằm tìm hiểu nghiên cứu các hiện tượng sự vật ngoại giới. Đó cũng chỉ là những hoạt động đi sâu vào thế giới nội tâm, nhằm mục đích phản tỉnh nội tâm. Chính vì vậy, những hoạt động do *bát mục* nêu ra rút cục chẳng giải quyết được vấn đề gì cụ thể. Các Nho sĩ thiếu thức thời đã bám lấy *tam cương, bát mục* này để né tránh những vấn đề do thực tiễn cuộc sống đề ra. (Xem thêm : Nho).



## ĐẠI TÀNG KINH

Tên gọi tổng tập kinh điển Phật giáo đã được dịch ra Hán văn, nội dung bao gồm ngôn luận của Phật Thích-ca và các cao tăng. (Tàng có nghĩa là chất chứa, sau có thêm nghĩa là phong phú đầy đủ).

Kinh điển Phật giáo, xét tận cội nguồn, thì chia thành hai hệ thống :

1) *Hệ thống kinh điển tiếng Pā-li* — Pā-li là một phương ngữ lớn của Ấn Độ. Đó là ngôn ngữ của người bình dân. Phật thuyết pháp bằng thứ tiếng này. Các bản kinh truyền khẩu đầu tiên đều là những bản kinh tiếng Pā-li. Những bản kinh được ghi lại bằng chữ viết đầu tiên cũng là những bản kinh viết bằng chữ Pā-li.

Ngày nay, tổng tập kinh điển tiếng Pā-li hoàn bị hơn cả chính lại là bộ kinh hình thành ở Xâylăng (Một đảo quốc ở phía đông Nam bán đảo Ấn Độ, nay gọi là Xơ-ri Lan-ca).

Đạo Phật truyền vào Xâylăng vốn đã từ lâu, nhưng kinh kệ phần lớn chỉ là khẩu truyền. Về sau, do có bản kinh tiếng Pā-li từ Ấn Độ truyền sang, giữa các ý kiến về giáo lý của Phật nảy sinh nhiều sự bất đồng. Vua Xâylăng là Vatthagamani — Abhaya phải tổ chức một cuộc tập kết kinh điển, chủ yếu là dựa vào các kinh kệ khẩu truyền, và ghi lại bằng tiếng Pā-li, kèm theo các phần chú thích bằng tiếng Xâylăng. Vào thế kỷ V, phần chú thích này lại được dịch sang tiếng Pā-li. Kinh điển Phật giáo ở Ấn Độ không còn được trọn vẹn sau các cuộc tấn công của Hồi giáo. Do đó, hệ thống kinh Phật bằng tiếng Pā-li ở Xâylăng được coi là hoàn bị hơn cả.

2) *Hệ thống kinh điển bằng tiếng Xăng-xơ-ri* (chữ Phạn). Những bản kinh thuộc hệ thống này chắc đã có từ lâu, nhưng mãi tới thời vua Ka-nít-xka (thế kỷ II sau Công nguyên) mới được chỉnh lý biên tập lại cho thật hoàn bị. Về sau, Phật giáo ở Ấn Độ không được sùng mộ như trước nữa, do đó kinh điển cũng thất tán mất nhiều. Các bản dịch chữ Hán và chữ Tây tạng của hệ thống kinh điển tiếng Xăng-xơ-ri này lại tương đối đầy đủ hoàn chỉnh hơn.

Đại tạng kinh còn gọi là Nhất thiết kinh. Về đời nhà Tùy (581 — 618), triều đình cho sao chép tất cả các kinh (Nhất thiết kinh) để vào trong các chùa lớn, lại sao chép riêng một bộ để tàng trữ trong thư viện riêng của hoàng gia (Đại tạng kinh. — Tàng có nghĩa là chứa chất, cất giữ). Các triều đại sau thường có khắc in lại.

Đại tạng kinh chia làm ba bộ phận lớn :

*Kinh tạng* — nguyên văn tiếng Xăng-xơ-ri là Sūtrapitaka, nội dung ghi lại lời thuyết pháp của Phật. Xu-tơ-ra-pi-ta-ka có nghĩa là xâu hoa thành tràng. Người Ấn Độ có tục xâu hoa thành tràng để đeo vào cổ làm đồ trang sức hoặc tặng khách quý. Như vậy, gọi lời thuyết pháp của Phật được kết tập lại là Xu-tơ-ra-pi-ta-ka là có ý tôn quý kính trọng. Theo truyền thống của Trung Hoa, lời lẽ của thánh hiền được gọi là *kinh*, (với nghĩa gốc là cột trụ, gương mẫu để dựa vào để noi theo) nên đã dùng chữ *kinh* để dịch chữ Xu-tơ-ra-pi-ta-ka này.

*Luật tạng* — nguyên văn tiếng Xăng-xơ-ri là Vinayapitaka, có nghĩa gốc là « tiêu diệt », nội dung bao gồm các điều răn dạy cấm kỵ (giới luật) do Phật đưa ra, nếu các tín đồ nghiêm chỉnh tuân theo thì sẽ có thể tiêu diệt được các *nghiệp* do thân, miệng, ý tạo ra.

*Luận tạng* — nguyên văn tiếng Xăng-xơ-ri là Abhidharmapitaka, có nghĩa là dùng trí tuệ để soi tỏ chân lý, nội dung bao gồm những lời bàn luận giảng giải của các vị cao tăng về nghĩa lý của kinh, những lời khuyên răn các tín đồ về phương pháp tu hành để vượt qua bề khổ sinh tử, đạt tới chỗ không sinh không diệt. (xem thêm : Phật ; Thiền tông).



## ĐẠO GIÁO

Một tôn giáo phát sinh vào thời Đông Hán ở Trung Hoa, với Trương Đạo Lăng là người thủ xướng. Đời Hán Hoàn Đế (147 — 167), nông dân liên tiếp nổi dậy, tạo thành những cuộc khởi nghĩa với quy mô rộng lớn, Trương Đạo Lăng xướng xuất « Đạo 5 đầu gạo » (Ngũ đầu mễ đạo), dùng bùa chú, dược liệu v.v... để trừ tà, cứu bệnh nhằm tập hợp nông dân. Đó là hình thái đầu tiên của Đạo giáo. Đến thế kỉ III, cháu Trương Đạo Lăng là Trương Lỗ đầu hàng Tào Tháo, Đạo giáo từ chỗ là một loại tôn giáo của nông dân đã dần dần biến thành tôn giáo của giai cấp thống trị. Trong các thần tượng của Đạo giáo Lão Tử được tôn làm Thái Thượng lão Quân, xếp hàng thứ hai sau Ngọc hoàng thượng đế. Trang Tử được tôn làm chân nhân. Sách *Đạo đức kinh* và *Nam hoa kinh* được đưa vào hệ thống kinh điển của Đạo giáo (gọi là *Đạo tạng*). Giai cấp thống trị Trung Hoa các triều đại đều có ý thức sử dụng Đạo giáo như một công cụ để củng cố địa vị thống trị của mình.

Đạo giáo chia làm hai phái chủ yếu :

1— Phái Chính nhất, còn gọi là Thiên sư đạo, phát triển mạnh ở phương Nam, tôn Trương Đạo Lăng làm thiên sư. Con cháu Trương Đạo Lăng nối đời làm thủ lĩnh phái này. Các đạo sĩ của phái chính nhất không xuất gia, thường được gọi là « hòa cư đạo sĩ ».

2— Phái Toàn chân, nổi lên vào thời Liêu Kim, phát triển rộng rãi ở phương Bắc. Thời Nguyên, Minh, phái này được triều đình ra sức lôi kéo, lợi dụng. Phái Toàn chân có cả đạo sĩ lẫn đạo cô, đều xuất gia tu hành, tục gọi là « Mao sơn đạo sĩ ».

Toàn bộ kinh sách của Đạo giáo gọi là *Đạo tạng*, được biên tập sắp xếp thành bộ lần đầu dưới thời Khai Nguyên đời Đường (thế kỉ VIII), bao gồm hơn 3700 quyển. Năm 1607, dưới thời Vạn lịch đời Minh, lại biên tập *Tục Đạo tạng*; kể cả *Chính Đạo tạng* lẫn *Tục Đạo tạng*, số đầu sách lên tới 1476 bộ, bao gồm 5485 quyển, nội dung rất phức tạp, ngoài các sách Lão Tử, Trang Tử, kinh điển, bùa chú v.v... còn có cả sách *Mục Tử*, *Hoài Nam Tử*, *Tôn Tử*, *Tổ Văn*, *Linh khu kinh*, *Bản thảo diễn nghĩa*, sách dạy luyện đan v.v...

## GIÁP CỐT VĂN

Tức « giáp cốt văn tự » (chữ trên mai rùa xương thú). Thời Ân Thương (khoảng thế kỉ 14 trước Công nguyên), bọn vua chúa rất mê tín, thường dùng mai rùa xương thú để bói lành dữ, may rủi. Sau khi bói, thường khắc lời bói và sự ứng nghiệm trên mai rùa xương thú. Năm 1899 (năm Quang tự thứ 25), người ta đào được khá nhiều mảnh mai rùa xương thú có khắc chữ như vậy ở thôn Tiểu Đồn, gần huyện Ân Dương tỉnh Hà Nam (nơi được gọi là di chỉ của kinh đô nhà Thương ở đất Ân).

Theo thống kê chưa đầy đủ, từ năm 1899 đến nay đã đào được khoảng trên 161.200 mảnh mai rùa xương thú có khắc chữ, ghi lại một nội dung rất phong phú phức tạp. Đó là những sử liệu trực tiếp của đời Thương mà hiện nay còn thấy được.

Nhờ có những văn bản giáp cốt đã được minh giải, các nhà nghiên cứu có điều kiện đi sâu tìm hiểu phương thức sản xuất, quan hệ sản xuất và hình thái ý thức của thời Ân Thương.

## HUNG, QUAN, QUẦN, OÁN

Nói về chức năng và tác dụng xã hội của *Kinh Thi*, theo quan điểm Nho gia Thiên Dương Hóa, sách *Luận ngữ*, ghi lời Khổng Tử nói : « Sao các trò không học *Kinh Thi* ?



Kinh Thi có thể làm cho người ta phấn chấn lên, có thể giúp người ta quan sát sự vật, có thể làm cho người ta hợp đoàn với nhau, có thể dạy người ta biết oán ghét. (Tiêu từ hà mạc học phù Thi? Thi, khả dĩ hưng, khả dĩ quan, khả dĩ quần, khả dĩ oán).

Theo chú thích của các Nho gia đời sau, *hưng* có nghĩa: làm cho ý chí của người ta phấn phát, như vậy là có tác dụng phát động và hun đúc rèn luyện tư tưởng tình cảm. (Xem Chu Hi: *Tứ thư tập chú*); *quan* có nghĩa: quan sát sự thịnh suy của phong tục, qua đó thấy rõ được sự mất còn. (xem « Tập giải » — dẫn lời chú thích của Trịnh Huyền đời Đường); *quần*, theo lời chú thích của Khổng An Quốc đời Hán thì có nghĩa là tập hợp người đồng đạo, cùng nhau trau dồi rèn dũa đạo đức; *oán*, cũng theo lời giải thích của Khổng An Quốc thì có nghĩa là: oán than, chê trách chính sự.

Những cách giải thích nói trên tuy đôi chỗ còn khiên cưỡng, gò bó, nhưng về cơ bản đã thể hiện được khá tập trung cách nhìn của Nho gia đối với chức năng và tác dụng xã hội của thơ ca trong *Kinh Thi* nói riêng và của tác phẩm văn chương nói chung (xem thêm: Nho, Tri ngôn đường khí; Dĩ ý nghinh chí: Mỹ thứ phúng gián).

## KIÊM ÁI

« Yêu rộng khắp », một học thuyết do Mặc Tử khởi xướng, đối lập với chủ trương « thân thân » (Thương yêu người thân thích) của Nho gia. Thời Mặc Tử, chiến tranh kiêm tính lan rộng, núp dưới chiêu bài nhân nghĩa, các hành vi tranh đoạt ngôi thứ lợi lộc diễn ra hàng ngày. Từ chỗ đứng của một « thiện nhân » (lời Mặc Tử tự xưng, có nghĩa là người không có địa vị cao sang gì trong xã hội), ông cho đó là những hành vi đại ác, có hại lớn cho thiên hạ. Không nhìn rõ căn nguyên giai cấp xã hội của những hiện tượng ấy, xuất phát từ những nhận thức về đức tính « thương yêu giúp đỡ lẫn nhau » vốn tồn tại phổ biến trong nhân dân lao động, Mặc Tử đi đến kết luận: mọi nỗi oán hận, tranh đoạt xảy ra giữa người với người trong xã hội đều là do thiếu đức tính « kiêm ái » (yêu thương đùm bọc lẫn nhau). Từ đó, ông đề ra các chủ trương « yêu mến lẫn nhau », « yêu người trước, rồi người sẽ yêu ta » v.v... hi vọng nhờ các chủ trương đó sẽ giải trừ được mọi ung nhọt phi đạo đức của xã hội. Theo ông, làm theo đúng các chủ trương đó là « nghĩa ». Làm trái với chủ trương đó là « bất nghĩa ». Nội dung cụ thể của « kiêm ái », theo Mặc Tử, là « làm lợi cho nhau ». Điều này cũng trái với chủ trương người quân tử không nên nói đến chữ « lợi » của Khổng Mạnh. (Xem thêm: Nho; Bách gia chư tử).

## KINH HỌC

Học tập nghiên cứu kinh điển của Nho gia, sau khi Nho học được độc tôn vào thời Hán Vũ Đế.

Sách vở của Nho gia, sau vụ đốt sách chôn Nho của Tần Thủy Hoàng, được phục hồi về mặt văn bản theo hai hướng:

— Ghi lại bằng chữ Hán, viết theo kiểu chữ lệ (thứ chữ đơn giản được lưu hành rộng rãi ở thời bấy giờ), theo sự truyền đạt lại bằng miệng (khẩu thuật) của một số nhà Nho còn sống sót và có tài thuộc lòng sách vở. Những kinh sách được phục hồi như vậy gọi là *Kinh kim văn* (sách kinh điển ghi lại bằng lối chữ mới).

— Sao chép theo sách cũ trước đời Tần (Xuân thu — Chiến quốc) còn sót lại sau vụ



đốt sách chôn Nho, ngẫu nhiên tìm ra được ở rải rác khắp mọi nơi. Các sách này đều viết theo lối chữ cổ (triện thư) cho nên gọi là *Kinh cổ văn* (sách kinh điển ghi bằng chữ cổ). Loại sách này ít người đọc được, thường bị nghi ngờ là sách giả.

Trong khi truyền đạt, ghi chép sách *Kinh kim văn*, các học giả cổ bình luận, chú giải nội dung..., qua đó đã hình thành học phái « *Kinh học kim văn* » (học phái nghiên cứu sách kinh điển kim văn). Những người phục hồi, nghiên cứu, giải thích sách kinh điển dựa trên sách *Kinh cổ văn* cũng hình thành một học phái, gọi là phái « *Kinh học cổ văn* ».

Nhà Hán, từ Hán Vũ Đế (140 — 87 trước Công nguyên) về sau tuy đã xác định vị trí chính thống độc tôn của Nho gia, nhưng chỉ coi trọng phái « *Kinh học kim văn* » mà thôi. Các chức trong *ngũ kinh bác sĩ* đều do học phái này nắm giữ. Học phái « *Kinh học cổ văn* » không được coi là chính thống. Do đó, đến cuối thời Tây Hán, giữa hai học phái này đã nổ ra những cuộc tranh luận học thuật và giành giật địa vị rất gay gắt.

Như trên đã nói, điểm xuất phát để phân biệt « *Kinh học kim văn* » và « *Kinh học cổ văn* » là ở cứ liệu văn bản, ở lối chữ của văn bản. Nhưng, về thực chất, sự tranh luận giữa hai phái kinh học nói trên không phải là sự tranh luận về cách sao chép phục hồi văn bản kinh điển, mà chủ yếu là sự tranh luận về những cách nhìn khác nhau về nội dung các sách kinh điển, về cách phát huy tác dụng của các sách kinh điển đó.

Nhìn tổng quát, phái kinh học kim văn coi kinh điển Nho gia là « *Cầm nang cai trị* ». Họ chuyên lục lợi trong đó để tìm tòi những « *vi ngôn đại nghĩa* » (lời nói ngắn gọn, nghĩa lí lớn lao), rồi dựa vào đó mà phục họa, gò gẫm nhằm phục vụ một cách trực tiếp cho những yêu cầu thống trị dân chúng của giai cấp đương quyền. Đó chính là cái trò « dựa vào *Kinh Xuân thu* để xử kiện », « dùng *Kinh Thi* để khuyến cáo » v.v... Đồng Trọng Thư là bậc thầy của phái *kinh học kim văn*.

Phái « *kinh học cổ văn* » nói chung coi kinh điển Nho gia đều là tài liệu lịch sử. Họ không giải thích nội dung kinh điển một cách gò ép khiến cưỡng để thỏa mãn một cách trực tiếp những yêu cầu chính trị của tập đoàn đương quyền. Chính vì vậy, họ không được coi là phái chính thống, mặc dù họ vẫn ôm ấp ý đồ nghiên cứu Kinh học để nêu gương lịch sử nhằm xây dựng củng cố vương triều Hán.

Học phái *kinh học kim văn* vì muốn tìm tòi trong kinh điển những « *vi ngôn đại nghĩa* » để phục vụ trực tiếp cho chính sự của vua quan cho nên nhiều khi đã đi quá xa trên con đường xuyên tạc, phục họa, thậm chí đã đưa ra nhiều lời lẽ « *kì quái hoang đường* », gán bó chặt chẽ với *sấm vĩ*, với *mê tín dị đoan*.

Học phái *kinh học cổ văn* ít nhiều có đi sâu tìm hiểu, bảo tồn và phát huy được thực chất của tư tưởng học thuật thời Xuân thu — Chiến quốc.

Cuối cùng, do mục đích hoạt động của hai phái đều là nhằm tạo dựng cơ sở lí luận cho các chính sách của Vương triều, đều nhằm củng cố bảo vệ ngai vàng, cho nên hai phái đã đi đến chỗ điều hòa luận điểm, tạo ra một học phái « *điều hòa kim cổ* », mà nhân vật tiêu biểu là Tuân Duyệt (Hậu Hán) (Xem thêm: Nho; *Sấm vĩ*; *Thi*; *Thượng Thư*; *Xuân Thu*; *Luận ngữ*).

## KINH SỬ TỬ TẬP

Mục lục phân loại sách của Trung Hoa thời trước. Ở Trung Hoa, người đầu tiên tiến hành việc phân loại sách là Lưu Hâm. Sau khi hoàn thành việc ghi chép sắp xếp lại